

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-50
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-50

110
HN
HQ
GK
A
C-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

S-01
HẢI
Y T
IỂM
ASC
AHC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

16-C.7
IH
IHH
TOÁN
CHI M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.026.526.576.509	1.225.040.994.170
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.232.578.843	90.929.799.363
111	1. Tiền		67.582.578.843	90.929.799.363
112	2. Các khoản tương đương tiền		650.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108.424.311.265	149.643.220.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		114.757.880.485	59.642.509.220
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.333.569.220)	(5.699.289.220)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	95.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		817.787.270.802	942.330.036.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	287.739.556.566	349.629.107.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	180.598.874.050	157.024.928.381
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	170.396.371.442	197.889.706.128
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	248.318.881.390	306.199.870.596
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.278.640.826)	(68.413.576.868)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		12.228.180	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	31.972.095.399	39.505.257.238
141	1. Hàng tồn kho		31.972.095.399	39.505.257.238
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		110.320.200	2.632.681.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	146.528.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.486.153.501
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	110.320.200	-

111
H
ÔNG
NG
A
4-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		550.125.891.680	528.542.696.066
210	I. Các khoản phát thu dài hạn		28.473.192.555	33.415.497.201
216	1. Phát thu dài hạn khác	8	28.473.192.555	33.415.497.201
220	II. Tài sản cố định		54.633.417.720	52.683.098.361
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	35.741.458.194	33.779.888.835
222	- Nguyên giá		73.596.418.444	72.897.921.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.854.960.250)	(39.118.032.785)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	18.891.959.526	18.903.209.526
228	- Nguyên giá		19.393.295.846	19.393.295.846
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.336.320)	(490.086.320)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	375.440.660.112	353.893.532.240
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		248.589.778.435	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.850.881.677	123.435.235.736
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	89.577.302.674	87.412.450.825
251	1. Đầu tư vào công ty con		152.872.280.000	152.845.280.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.414.100.000	18.414.100.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.739.009.234	42.739.009.234
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(124.448.086.560)	(126.585.938.409)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.001.318.619	1.138.117.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.717.804.001	757.062.973
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	283.514.618	381.054.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.576.652.468.189	1.753.583.690.236

35-0
HAI
TY TN
JEM
ASC
210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		635.850.420.332	808.162.814.740
310	I. Nợ ngắn hạn		631.178.924.392	802.705.961.988
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	99.215.454.261	186.494.609.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	97.062.183.944	64.777.591.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.825.359.200	12.483.529.695
314	4. Phải trả người lao động		2.614.856.775	4.039.699.356
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	59.543.835.695	122.320.654.361
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.319.799.524	8.589.451.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	348.983.237.777	399.822.331.220
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.946.172.138	3.946.172.138
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.668.025.078	231.922.612
330	II. Nợ dài hạn		4.671.495.940	5.456.852.752
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	4.671.495.940	5.456.852.752
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		940.802.047.857	945.420.875.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	940.802.047.857	945.420.875.496
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		823.575.050.000	823.575.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		823.575.050.000	823.575.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.522.600.000	2.522.600.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.340.505.143	3.665.281.617
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.985.555.466	11.985.555.466
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.090.435.645	132.384.486.810
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		121.823.339.796	43.210.369.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.267.095.849	89.174.117.534
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.576.652.468.189	1.753.583.690.236

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	173.815.078.789	429.988.579.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.815.078.789	429.988.579.806
11	4. Giá vốn hàng bán	25	152.295.366.503	361.201.733.636
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.519.712.286	68.786.846.170
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.430.614.658	10.209.536.656
22	7. Chi phí tài chính	27	10.953.569.102	4.833.141.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.433.223.094	9.241.921.391
24	8. Chi phí bán hàng		6.103.000	7.578.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.900.693.433	19.167.812.185
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.089.961.409	54.987.850.752
31	11. Thu nhập khác	29	1.009.110.261	757.996.583
32	12. Chi phí khác	30	716.618.337	837.511.332
40	13. Lợi nhuận khác		292.491.924	(79.514.749)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.382.453.333	54.908.336.003
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.017.817.636	11.307.212.928
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	97.539.848	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.267.095.849</u>	<u>43.601.123.075</u>

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Quang Căn


Phan Anh Quang


Ngô Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		292.386.286.034	411.516.516.336
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(354.244.790.173)	(378.290.551.006)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.261.836.996)	(11.150.168.361)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.813.829.734)	(9.889.131.776)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.494.172.839)	(9.398.056.193)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.086.401.137	517.447.856
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.488.460.563)	(27.807.932.571)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(99.830.403.134)</i>	<i>(24.501.875.715)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.833.489.850)	(63.122.532.563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		759.970.775	130.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.275.412.979)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		153.844.870.888	81.503.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.288.670.504	3.845.468.515
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>128.757.609.338</i>	<i>(77.644.064.048)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		295.965.428.199	219.614.066.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(347.589.878.454)	(266.768.153.430)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(51.624.450.255)</i>	<i>(47.154.087.130)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(22.697.244.051)</i>	<i>(149.300.026.893)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.929.799.363	212.612.996.229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.531	29.528
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>68.232.578.843</u>	<u>63.312.998.864</u>

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Quang Cận

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 823.575.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 823.575.050.000 đồng; tương đương 82.357.505 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Sản giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản); Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Vận tải hành khách ven biển;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

3-006
SẢN
Y TNHH
ÉM TC
ISC
HSC

- Sản xuất các chủng loại vật tư thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Bán buôn thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Bán buôn, lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Bán buôn bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán buôn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm;
- Bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động thi công các công trình lưới điện và trạm biến áp Tổng Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế được tính từ lúc có Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Mỹ Thượng với thời gian thực hiện dự án từ năm 2005 đến năm 2009, và có thay đổi lại theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017. Chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, do các chủ đầu tư chưa hoàn tất các thủ tục giải phóng mặt bằng để giao cho Tổng Công ty thi công nên khối lượng thi công trong kỳ suy giảm, dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Tổng Công ty Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
Khách sạn Xanh Đà Nẵng Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng	Kinh doanh khách sạn
Sân giao dịch bất động sản VNECO Số 02 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

111
CHI
CÔNG
ẢNH
14.6

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

05-0
HÀ
TY T
KIỂM
ASC
P.H.C

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

111
HIT
ONG
NG T
F
V.4.T

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.281.807.159	1.391.822.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.300.771.684	89.537.976.572
Các khoản tương đương tiền	650.000.000	-
	<u>68.232.578.843</u>	<u>90.929.799.363</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, lãi suất 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này được đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế.

08/06
KHOA
TY T
KIỂM
ASC
P. HỒ

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam
Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

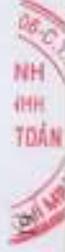
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu								
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đà Nẵng Sông Đà	32.700	114.757.880.485	127.904.600.000	(6.333.569.220)	32.700	59.642.509.220	67.588.880.000	(5.699.289.220)
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Thuế Hải	130.000	3.947.111.800	1.937.000.000	(2.010.111.800)	130.000	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
Cổ phiếu Công ty CP LICOGL 16	309.000	5.278.706.200	1.606.800.000	(3.671.906.200)	309.000	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	5.050.000	104.749.711.265	124.230.000.000	-	2.800.000	49.634.340.000	63.280.000.000	-
		<u>114.757.880.485</u>	<u>127.904.600.000</u>	<u>(6.333.569.220)</u>		<u>59.642.509.220</u>	<u>67.588.880.000</u>	<u>(5.699.289.220)</u>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định theo giá bình quân trên sàn HNX, giá đóng cửa trên sàn HOSE và giá thị trường trên sàn UPCOM tại ngày lập Báo cáo tài chính.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	152.872.280.000	(113.595.000.000)	152.845.280.000	(115.141.255.447)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.985.720.000	-	6.985.720.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	5.192.580.000	-	5.192.580.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	9.746.980.000	-	9.746.980.000	(282.975.400)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	7.887.000.000	-	7.887.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA VNECO (*)	63.100.000.000	(53.635.000.000)	63.100.000.000	(55.528.000.000)
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.940.000.000	(58.940.000.000)	58.913.000.000	(58.913.000.000)
- Công ty TNHH Quân tử dự án Core Asia	1.020.000.000	(1.020.000.000)	1.020.000.000	(417.280.047)
Đầu tư vào Công ty liên kết	18.414.100.000	(9.560.000.000)	18.414.100.000	(9.560.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	5.854.100.000	-	5.854.100.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	9.560.000.000	(9.560.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	42.739.009.234	(1.293.086.560)	42.739.009.234	(1.884.682.962)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	758.179.800	(99.157.800)	758.179.800	(82.259.800)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	1.982.484.527	(456.036.525)	1.982.484.527	(495.684.527)
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(723.140.235)	5.114.023.435	(1.306.738.635)
- Công ty CP Thủy điện Sông Ba	368.800.000	(14.752.000)	368.800.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Chồ	3.695.521.472	-	3.695.521.472	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	30.820.000.000	-	30.820.000.000	-
	214.025.389.234	(124.448.086.560)	213.998.389.234	(126.585.938.409)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22NQ/VNECO-HDQT ngày 16/08/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thối vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Miền VNECO do Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Do đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này theo giá cổ phiếu của khoản đầu tư này trên thị trường chứng khoán.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MẾCA VNECO	TP Hồ Chí Minh	70,05%	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Tỉnh Thừa Thiên Huế	98,40%	98,40%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Tư vấn và quản lý các dự án Đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	TP Đà Nẵng	33,34%	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 39

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	Thành phố Đà Nẵng	2,88%	2,88%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	Tỉnh Khánh Hòa	1,71%	1,71%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	Thành phố Đà Nẵng	5,62%	5,62%	Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh
Công ty CP Thủy điện Sông Ba	Thành phố Đà Nẵng	0,09%	0,09%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Thủy điện Sông Chơ	Tỉnh Khánh Hòa	6,16%	6,16%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	Tỉnh Thanh Hóa	5,14%	5,14%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- BQLDA Các công trình Điện miền Bắc	58.964.373.826	36.998.052.940
- BQLDA Phát triển Điện lực miền Bắc	12.961.458.611	37.660.157.388
- BQLDA Các công trình Điện miền Trung	54.513.463.066	67.108.362.726
- BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	64.734.527.764	64.734.527.764
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	35.235.359.333	47.235.359.333
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca - VNECO	17.876.987.737	37.378.046.614
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.453.386.229	58.514.601.061
	<u>287.739.556.566</u>	<u>349.629.107.826</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>17.876.987.737</u>	<u>37.378.046.614</u>

15-06
HÀP
TY TN
IEM T
%SC
HOC

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bộ chỉ huy quân sự Thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	22.793.022.727	-	22.793.022.727	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tin Nghiệm ⁽²⁾	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà ⁽²⁾	50.728.000.000	-	50.728.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	7.869.441.890	-	-	-
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	5.293.191.604	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	8.749.509.059	-	-	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	20.165.708.770	(724.182.903)	8.616.499.178	-
Các đối tượng khác	-	-	9.887.406.476	-
	180.598.874.050	(724.182.903)	157.024.928.381	-

(1) Khoản ứng trước tiền liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, TP Đà Nẵng.

(2) Các khoản trước trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nhận giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.



7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Châu Á ⁽¹⁾	19.343.773.187	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO ⁽²⁾	29.815.429.258	77.482.167.143
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO ⁽³⁾	121.237.168.997	117.707.538.985
	<u>170.396.371.442</u>	<u>197.889.706.128</u>

(1) Cho Công ty CP Năng lượng tái tạo Châu Á vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2015/HĐTXV ngày 04/12/2015, 02/2015/HĐTXV ngày 18/12/2015, 02/2016/HĐTXV ngày 01/02/2016, 03/2016/HĐTXV ngày 01/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 15/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 06/04/2016 với thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm.

(2) Cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2016/HĐTXV ngày 25/01/2016 với thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng, từ ngày 01/01/2016 Tổng công ty không tính lãi khoản cho vay này.

(3) Cho Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2016/HĐTXV ngày 25/01/2016 với thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng, lãi suất 10,5%/năm.



Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân (*)	182.520.858.333	(37.520.858.333)	182.520.858.333	(37.520.858.333)
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	(22.819.715.546)	22.819.715.546	(22.819.715.546)
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	878.366.483	-	10.576.527.838	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	431.426.184	-	23.205.537.177	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	1.523.162.714	-	3.921.694.029	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA-VNECO	34.702.293	-	543.350.000	-
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.460.327.531	(2.460.327.531)	2.508.935.247	(2.460.327.531)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	932.339.561	-	4.356.975.894	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	-	-	3.441.202.176	-
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	(3.100.601.109)	3.100.601.109	(3.100.601.109)
- Tạm ứng	17.510.584.003	-	14.220.336.162	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Phải thu khác	8.106.797.633	(2.652.955.404)	26.984.137.085	(2.647.809.605)
	248.318.881.390	(68.554.457.923)	306.199.870.596	(68.549.312.124)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO	28.473.192.555	-	33.415.497.201	-
	28.473.192.555	-	33.415.497.201	-

(*) Các khoản ứng trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	145.000.000.000	182.520.858.333	145.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	-	22.819.715.546	-
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	-	3.100.601.109	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.460.327.531	-	2.493.124.447	32.796.916
- Ban A - Hàm Thuận Đa Mỹ	570.974.554	-	570.974.554	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Thắng	478.437.775	-	-	-
- Ông Hồ Vĩnh Hoàng	397.597.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNECO Huế	248.018.874	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn hoạch định Nguồn Lực DN E.R	195.000.000	-	195.000.000	-
- Ban A - Công ty Truyền tải Điện 4	170.138.131	-	170.138.131	-
- VP Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Xây dựng - Đại học Kiến Trúc Hà Nội	140.000.000	-	140.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ An Thuận	119.361.786	-	119.361.786	-
- Ban QLDA lưới điện - Công ty Điện lực 3	-	-	112.283.618	-
- Các đối tượng khác	1.057.610.187	-	1.204.316.260	-
	<u>214.278.640.826</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>213.446.373.784</u>	<u>145.032.796.916</u>

(*) Xem chi tiết trên Thuyết minh số 8

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.288.546	-	31.073.182.901	-
Công cụ, dụng cụ	12.539.227	-	1.392.881.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	31.820.297.367	-	6.634.849.788	-
Thành phẩm	-	-	353.364.898	-
Hàng hoá	21.354.655	-	31.279.626	-
Hàng gửi đi bán	22.615.604	-	19.698.553	-
	31.972.095.399	-	39.505.257.238	-

(*) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án thủy điện Hồi Xuân	3.854.841.786	-
Thị công đường dây 220KV Vân Chi - Chèm	-	1.155.355.298
Thị công đường dây 220KV Duyên Hải - Mỏ Cày	-	3.332.002.475
Thị công đường dây 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	-	507.896.216
Thị công đường dây Hiệp Hòa - Đông Anh	3.451.449.344	-
Thị công đường dây 220KV mạch kép Thái Bình-Tiền Hải-Trực Ninh	4.689.170.726	-
Thị công đường dây 220KV Vũng An - Ba Đồn	6.550.399.863	-
Thị công đường dây 500KV Sông Mã - Tân Uyên	2.622.597.400	-
Thị công đường dây cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	3.965.978.691	-
Thị công hệ thống đường dây khác	6.685.859.557	1.639.595.799
	31.820.297.367	6.634.849.788

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	146.528.005
	-	146.528.005
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.617.328.676	720.562.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.475.325	36.500.000
	1.717.804.001	757.062.973

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	39.559.915.873	17.930.870.816	14.912.349.703	494.785.228					72.897.921.620
- Mua trong kỳ	-	4.417.843.909	-	-	-	-	-	-	4.417.843.909
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.271.683.210)	-	-	-	-	-	-	(3.136.127.810)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(583.219.275)	-	-	-	-	-	-	(583.219.275)
Số dư cuối kỳ	38.695.471.273	19.493.812.240	14.912.349.703	494.785.228					73.596.418.444
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	13.002.220.012	16.971.089.945	8.785.374.549	359.348.279					39.118.032.785
- Khấu hao trong kỳ	1.328.416.389	197.099.355	339.005.088	12.900.882					1.877.421.714
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.259.455.030)	-	-	-	-	-	-	(3.123.899.630)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.594.619)	-	-	-	-	-	-	(16.594.619)
Số dư cuối kỳ	13.466.191.801	14.892.139.651	9.124.379.637	372.249.161					37.854.960.250
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	26.557.695.861	959.780.871	6.126.975.154	135.436.949					33.779.888.835
Tại ngày cuối kỳ	25.229.279.472	4.601.672.589	5.787.970.066	122.536.067					35.741.458.194

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.017.249.538 đồng
23.593.399.367 đồng



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
Số dư cuối kỳ	<u>18.884.459.526</u>	<u>50.086.320</u>	<u>458.750.000</u>	<u>19.393.295.846</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	50.086.320	440.000.000	490.086.320
- Khấu hao trong kỳ	-	-	11.250.000	11.250.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>50.086.320</u>	<u>451.250.000</u>	<u>501.336.320</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.884.459.526	-	18.750.000	18.903.209.526
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.884.459.526</u>	<u>-</u>	<u>7.500.000</u>	<u>18.891.959.526</u>

Trong đó:

- Giá trị Quyền sử dụng đất còn lại được dùng để thế chấp các khoản vay là: 16.096.395.838 đồng.

14 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế ^(*)	248.589.778.435	248.589.778.435	230.458.296.504	230.458.296.504
	<u>248.589.778.435</u>	<u>248.589.778.435</u>	<u>230.458.296.504</u>	<u>230.458.296.504</u>

(*) Dự án với tổng diện tích xây dựng 435.335 m², quy mô xây dựng 998 căn nhà phố liền kề và biệt thự. Theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án Siêu thị Đà Nẵng (Green Mart)	58.251.508.757	58.251.508.757
- Đầu tư Khu du lịch Xanh Lăng Cô	17.656.949.583	14.064.683.024
- Dự án Trụ sở làm việc tại số 344 Phan Chu Trinh, TP Đà Nẵng	-	208.166.345
- Dự án Khu tổ hợp căn hộ cao cấp, Trung tâm thương mại và Khách sạn VNECO Sơn Trà	50.942.423.337	50.910.877.610
	<u>126.850.881.677</u>	<u>123.435.235.736</u>

105-
NH
QTY
KIẾ
AAS
TR

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vệ Nguồn	7.129.213.102	7.129.213.102	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Phúc Thịnh	3.838.356.969	3.838.356.969	3.879.594.028	3.879.594.028
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	3.864.201.852	3.864.201.852	7.700.977.779	7.700.977.779
Công ty TNHH Hưng Quý	3.575.481.800	3.575.481.800	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.822.860.448	5.822.860.448	7.622.653.969	7.622.653.969
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.771.030.090	6.771.030.090	14.451.119.017	14.451.119.017
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	9.848.289.705	9.848.289.705	20.594.428.482	20.594.428.482
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	19.364.027.608	19.364.027.608	41.478.851.295	41.478.851.295
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	10.118.163.819	10.118.163.819	18.157.726.086	18.157.726.086
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	-	-	21.062.489.201	21.062.489.201
Các đối tượng khác	28.883.828.868	28.883.828.868	48.711.143.900	48.711.143.900
	99.215.454.261	99.215.454.261	186.494.609.858	186.494.609.858
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	51.289.223.541	51.289.223.541	124.418.128.810	124.418.128.810

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phạm Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
BQLDA Các công trình Điện miền Trung	9.914.507.374	1.758.196.045
BQLDA Phát triển Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNEHH	18.496.600.000	18.496.600.000
BQLDA Các công trình Điện miền Nam	26.782.584.757	1.469.264.138
Công ty CP Xây dựng Mai Lĩnh Hà Tĩnh	12.524.992.259	12.524.992.259
Công ty TNHH Hùng Quý	10.739.225.908	10.739.225.908
Các đối tượng khác	18.604.273.646	19.789.313.211
	97.062.183.944	64.777.591.581

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	12.403.855.737	7.584.346.682	-	-	7.584.346.682	-	-	4.819.509.055
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	34.521.679	5.976.019	34.521.679	34.447.553	34.447.553	-	-	5.850.145
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.017.817.636	12.443.942.840	2.017.817.636	14.494.172.839	14.494.172.839	32.412.363	32.412.363	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	254.152.478	33.610.836	254.152.478	365.671.151	365.671.151	77.907.837	77.907.837	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	20.646.422	-	20.646.422	20.646.422	20.646.422	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-
	-	-	12.483.529.695	12.483.529.695	14.735.793.952	22.504.284.647	22.504.284.647	110.320.200	110.320.200	4.825.359.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	291.429.424	266.531.428
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	56.451.024.264	118.403.790.682
Trích trước Dự án Trụ sở làm việc số 344 Phan Chu Trinh	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	627.945.911	1.476.896.155
	<u>59.543.835.695</u>	<u>122.320.654.361</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	845.140.559	269.974.847
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.595.560.000
Phải trả Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	1.149.758.936	1.252.801.406
Phải trả Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	2.008.554.148	1.627.386.421
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	1.825.721.319	1.937.344.750
Phải trả tiền cổ tức	894.945.500	894.945.500
Phải trả lãi vay	2.061.162.030	466.666.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.534.517.032	544.771.577
	<u>10.319.799.524</u>	<u>8.589.451.167</u>



Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam
Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

20 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Yên ⁽¹⁾	206.001.370.160	206.001.370.160	294.365.428.199	235.086.620.582	265.280.177.777	265.280.177.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	124.689.725.739	124.689.725.739	150.780.778.547	147.553.003.226	127.917.501.060	127.917.501.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽³⁾	52.518.960.181	52.518.960.181	18.360.747.355	18.318.960.181	52.560.747.355	52.560.747.355
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽³⁾	28.792.684.240	28.792.684.240	60.011.872.675	49.898.440.413	38.906.116.502	38.906.116.502
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT ⁽⁴⁾	-	-	65.012.029.622	19.116.216.762	45.895.812.860	45.895.812.860
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Yên ⁽¹⁾	43.820.961.060	43.820.961.060	2.285.356.812	22.503.257.872	23.703.060.000	23.703.060.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽³⁾	423.160.000	423.160.000	211.480.000	211.580.000	423.060.000	423.060.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽³⁾	2.197.801.060	2.197.801.060	1.573.876.812	1.691.677.872	2.080.000.000	2.080.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Thuế phải nộp phát hành ⁽⁶⁾	150.000.000.000	150.000.000.000	-	90.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	399.822.331.220	399.822.331.220	296.750.785.011	347.589.878.454	348.983.237.777	348.983.237.777

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾	49.277.813.812	49.277.813.812	1.600.000.000	22.503.257.872	28.374.555.940	28.374.555.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	3.200.000.000	3.200.000.000	-	600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽⁸⁾	1.666.135.940	1.666.135.940	1.600.000.000	211.580.000	3.054.555.940	3.054.555.940
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁹⁾	4.411.677.872	4.411.677.872	-	1.691.677.872	2.720.000.000	2.720.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>49.277.813.812</u>	<u>49.277.813.812</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>22.503.257.872</u>	<u>28.374.555.940</u>	<u>28.374.555.940</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.820.961.060)	(43.820.961.060)	(2.385.356.812)	(22.503.257.872)	(23.703.060.000)	(23.703.060.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>5.456.852.752</u>	<u>5.456.852.752</u>			<u>4.671.495.940</u>	<u>4.671.495.940</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế Tổng công ty được thụ hưởng; Thế chấp tài sản trên đất là công trình Khách sạn Xanh Huế theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC ngày 06/06/2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/03/2012/HĐTC ngày 25/05/2015; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HĐBL ngày 09/06/2015.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 294/2015/VCB- KHDN ngày 24/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu NPC/220VT-W01 theo Hợp đồng xây dựng số 19/2015/HĐTCXD- BDADL-KH ngày 23/03/2015;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,8%/năm đến 7%/năm ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.042.789.092 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 363/2015/VCB-KHDN ngày 31/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 34.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ đắp vốn lưu động và các chi phí thi công gói thầu số 09, gói thầu số 12 thuộc dự án DZ 500KV Sơn La - Lai Châu và mở rộng trạm 500KV Sơn La;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 34.000.000.000 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 42/2016/VCB-KHDN ngày 19/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11 thuộc dự án đường dây 500KV Sông Mã- Tân Uyên theo Thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 1864/HĐXL-VNECO-PCCI ngày 16/12/2015;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.517.958.263 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007, quyền sử dụng đất thửa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016.
- (3) Số dư tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 08, cung đoạn thuộc tỉnh Kom Tum thuộc dự án Đường dây 220KV Xekaman I (Hatxan)- Pleiku 2;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;

06-C
VH
NH
TOÁN
TH

- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.101.713.370 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 66/2015/HDXL-CPMB ngày 10/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/01 ngày 18/08/2015.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2015- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 08, cung đoạn thuộc tỉnh Gia Lai thuộc dự án Đường dây 220KV Xekaman1 (Hatxan)- Pleiku 2;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.399.740.971 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 67/2015/HDXL-CPMB ngày 10/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/01 ngày 18/08/2015.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 07 thuộc dự án đường dây 500KV TTDL Vĩnh Tân- rẽ Sóng Mây - Tân Uyên;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
 - Lãi suất cho vay: từ 6,5%/năm đến 7%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.665.209.911 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 1949/2015/VNECO-SPMB- HDLX ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.
- (3.4) Hợp đồng tín dụng số 04/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 05 (TW- 05) thuộc dự án Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và đầu nối;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.739.452.250 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh từ các khoản thu được từ Hợp đồng xây lắp số 2383/HDXL-PCC2-VNECO ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/03 ngày 20/01/2016.
- (4) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ 021C070257/2016/GD- HĐKQ và phụ lục I ngày 26/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua chứng khoán giao dịch ký quỹ tại VNDIRECT;
 - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu phát hành

- (5) Công ty phát hành trái phiếu để thực hiện tái cấu trúc nguồn vốn của Tổng Công ty bao gồm:
- + Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổng Công ty;
 - + Cơ cấu lại một số khoản nợ thông qua việc thanh toán gốc và lãi các khoản vay đến hạn hoặc được thanh toán trước;

- + Thanh toán chi phí tư vấn, chi phí bảo lãnh phát hành và các chi phí khác phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành, thanh toán trái phiếu.
- Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3979/2014/VNECO-SEABANK ngày 18/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam với các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Tổng khối lượng phát hành là 150 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị là 150 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu là 02 năm từ ngày 19/11/2014, lãi suất thả nổi được điều chỉnh 06 tháng một lần, xác định bằng 3,5%/năm cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch tại ngày xác định lãi suất. Lãi trái phiếu phải trả cho kỳ trả lãi ngày 19/12/2016 là 10%/năm.
 - + Tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm:
 - ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 702 (số mới là 740C) Nguyễn Kiệt, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (tài sản của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Mê Ca VNECO);
 - ✓ Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 17283 ngày 23/08/2007 được ký giữa Ngô Kim Huệ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Mê Ca VNECO và phụ lục hợp đồng số 18409 ngày 06/09/2007;
 - ✓ Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 022831/HĐ-CNQSSDD do phòng công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 19/07/2011 đối với thửa đất số 882 (thuộc lô R4-71, Khu R10), tờ bản đồ thứ 20-BĐC phường Tân Phong, Quận 7 (theo tài liệu đo năm 2003, tọa lạc tại phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (tài sản của công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Mê Ca VNECO);
 - ✓ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 90 lô đất tại khu đô thị mới Mỹ Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số dư trái phiếu cuối kỳ là 60.000.000 đồng, số phải trả trong kỳ tới là 60.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 3.885.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes GL400 và 2 xe ô tô Toyota Hilux 3.0 phục vụ điều hành quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay này; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HĐBL ngày 09/06/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.600.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.200.000.000 đồng.
- (7) Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
 - (7.1) Hợp đồng tín dụng số 81/2012/VCB-KHDN ngày 06/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 297.300.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua xe tải cầu Vinaxuki;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 113/2012/VCB-ĐN ngày 25/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 59.380.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 59.380.000 đồng.
 - (7.2) Hợp đồng tín dụng số 314/2013/VCB- KHDN ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 1 xe bán tải Mitsubishi 5 chỗ ngồi theo Hợp đồng kinh tế số 36/1310/HĐKT ngày 29/10/2013;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;

01/11
CHI
TONG
NG
P
4-71

- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ 172/2013/VCB-ĐN và phụ lục I kèm theo ngày 19/11/2013, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 215.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 86.000.000 đồng.
- (7.3) Hợp đồng tín dụng số 232/2015/VCB-KHDN ngày 24/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.761.800.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án nâng cao năng lực thiết bị thí công;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay này, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140/2015/VCB- ĐN ngày 14/07/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.780.175.940 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 277.680.000 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 04112015/HĐTD ngày 28/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư Dự án khách sạn Xanh Đà Nẵng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.720.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.080.000.000 đồng.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 0132/08/HKH ngày 30/12/2008, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2013/PLHĐTD ngày 28/03/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua nền xây dựng cao ốc VNECO TOWER tại 153 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng 1.160,1 m² đất và tài sản trên đất cao ốc văn phòng VNECO TOWER tại 153 Nguyễn Thị Minh Khai, P Phạm Ngũ Lão, TP HCM; Quyền sử dụng 1.167,12 m² đất và tài sản trên đất tại 125, 129C, 129D, Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận, TP HCM; Quyền sử dụng 13.323 m² đất tại số 66 Hoàng Văn Thái, P Hòa Minh, Q Liên Chiểu, TP Đà Nẵng; 433.438 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4; 300.000 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10; 914.217 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 20.000.000.000 đồng.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả Quyết toán thí công đường dây tải điện 500KV Plyku - Phú Lâm	3.946.172.138	3.946.172.138
	<u>3.946.172.138</u>	<u>3.946.172.138</u>

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	637.210.610.000	2.725.000.000	-	2.627.092.916	-	(28.712.098.397)	-	11.985.555.466	-	108.100.042.479	-	733.936.202.464	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.601.123.075	-	43.601.123.075	
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.038.188.701	-	-	-	(1.038.188.701)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.038.188.701)	-	(1.038.188.701)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(692.125.801)	-	(692.125.801)	
Số dư cuối kỳ trước	637.210.610.000	2.725.000.000	-	2.627.092.916	-	(27.673.909.696)	-	11.985.555.466	-	148.931.662.351	-	775.807.011.037	
Số dư đầu năm nay	823.575.050.000	2.522.600.000	-	3.665.281.617	-	(28.712.098.397)	-	11.985.555.466	-	132.384.486.810	-	945.420.875.496	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.267.095.849	-	3.267.095.849	
Trích quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.675.223.526	-	-	-	-	-	(2.675.223.526)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.242.188.228)	-	(6.242.188.228)	
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.643.735.260)	-	(1.643.735.260)	
Số dư cuối kỳ này	823.575.050.000	2.522.600.000	-	6.340.505.143	-	(28.712.098.397)	-	11.985.555.466	-	125.090.435.645	-	940.802.047.857	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	2.675.223.526
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.242.188.228
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.643.735.260
Chi trả cổ tức (bằng 10% mệnh giá cổ phiếu) ^(*)	80.758.585.000

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, do chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức bằng cổ phiếu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nên Tổng Công ty chưa thực hiện giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Khải Toàn	17,27	142.247.370.000	17,27	142.247.370.000
Công ty Cổ phần Bảo Phước	4,56	37.536.830.000	10,63	87.536.830.000
Pyn Elite Fund (NON - UCITS)	9,92	81.702.510.000	6,88	56.651.300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,89	65.000.060.000	7,89	65.000.060.000
Cổ phiếu quỹ	1,94	15.989.200.000	1,94	15.989.200.000
Các cổ đông khác	58,42	481.099.080.000	55,39	456.150.290.000
	100,00	823.575.050.000	100,00	823.575.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	637.210.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	637.210.610.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
- Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
- Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.758.585	80.758.585
- Cổ phiếu phổ thông	80.758.585	80.758.585
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
	11.985.555.466	11.985.555.466

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	61,12	61,12

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	145.509.152.962	388.501.807.236
Doanh thu kinh doanh bất động sản	26.545.578.477	39.592.326.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.760.347.350	1.894.446.229
	<u>173.815.078.789</u>	<u>429.988.579.806</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>16.347.807.034</u>	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	133.446.498.369	319.026.626.253
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	15.968.791.059	39.123.940.491
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.880.077.075	3.051.166.892
	<u>152.295.366.503</u>	<u>361.201.733.636</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.136.654.427	6.605.677.473
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.765.797.400	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.528.139.300	3.603.830.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.531	28.883
	<u>14.430.614.658</u>	<u>10.209.536.656</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.433.223.094	9.241.921.391
Chi phí kinh doanh chứng khoán	23.917.857	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.503.571.849)	(4.408.779.502)
	<u>10.953.569.102</u>	<u>4.833.141.889</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.834.378	296.811.352
Chi phí nhân công	8.188.148.682	7.482.592.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.994.096	211.752.143
Thuế, phí, lệ phí	402.103.288	613.772.233
Chi phí dự phòng	865.063.958	2.617.102.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.100.974	735.204.880
Chi phí khác bằng tiền	8.715.448.057	7.210.576.891
	19.900.693.433	19.167.812.185

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	778.406.707	163.636.363
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	529.774.971
Thu nhập khác	230.703.554	64.585.249
	1.009.110.261	757.996.583

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí công trình không được quyết toán	642.357.702	652.196.460
Các khoản bị phạt thuế	36.993.140	91.916.697
Chi phí khác	37.267.495	93.398.175
	716.618.337	837.511.332

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.194.334.085)	54.439.950.153
- Các khoản điều chỉnh tăng	47.092.682	91.916.697
+ Chi phí không hợp lệ	47.092.682	91.916.697
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.528.139.300)	(3.603.830.300)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.528.139.300)	(3.603.830.300)
Thu nhập tính thuế TNDN	(14.675.380.703)	50.928.036.550
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của HDKD chính	-	11.204.168.041

05-c
HÀ
TỶ
TI
IỂM
SC
HỒ

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	10.576.787.418	468.385.850
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	10.576.787.418	468.385.850
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD BĐS	2.115.357.484	103.044.887
Hoàn nhập thuế TNDND đã tạm trích từ tiền thu trước HĐKD BĐS	(97.539.848)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của HĐKD BĐS	2.017.817.636	103.044.887
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.017.817.636	11.307.212.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.443.942.840	9.113.150.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.494.172.839)	(9.398.581.650)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(32.412.363)	11.021.781.907

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

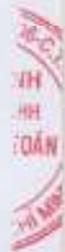
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tính trên số tạm trích 1% thuế TNDN từ tiền thu trước HĐKD BĐS	283.514.618	381.054.466
	283.514.618	381.054.466

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	97.539.848	-
	97.539.848	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.969.784.229	25.581.279.866
Chi phí nhân công	8.188.148.682	7.606.191.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.888.671.714	1.535.503.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.090.338.390	307.799.526.678
Chi phí khác bằng tiền	24.669.185.626	3.397.287.597
	195.806.128.641	345.919.789.710



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.232.578.843	-	-	68.232.578.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.503.980.033	28.473.192.555	-	495.977.172.588
Các khoản cho vay	170.396.371.442	-	-	170.396.371.442
Đầu tư ngắn hạn	108.424.311.265	-	-	108.424.311.265
Đầu tư dài hạn	-	-	41.445.922.674	41.445.922.674
	<u>814.557.241.583</u>	<u>28.473.192.555</u>	<u>41.445.922.674</u>	<u>884.476.356.812</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.929.799.363	-	-	90.929.799.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	587.415.401.554	33.415.497.201	-	620.830.898.755
Các khoản cho vay	293.589.706.128	-	-	293.589.706.128
Đầu tư ngắn hạn	53.943.220.000	-	-	53.943.220.000
Đầu tư dài hạn	-	-	40.854.326.272	40.854.326.272
	<u>1.025.878.127.045</u>	<u>33.415.497.201</u>	<u>40.854.326.272</u>	<u>1.100.147.950.518</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	348.983.237.777	4.671.495.940	-	353.654.733.717
Phải trả người bán, phải trả khác	109.535.253.785	-	-	109.535.253.785
Chi phí phải trả	59.543.835.695	-	-	59.543.835.695
	<u>518.062.327.257</u>	<u>4.671.495.940</u>	<u>-</u>	<u>522.733.823.197</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	399.822.331.220	5.456.852.752	-	405.279.183.972
Phải trả người bán, phải trả khác	195.084.061.025	-	-	195.084.061.025
Chi phí phải trả	122.320.654.361	-	-	122.320.654.361
	<u>717.227.046.606</u>	<u>5.456.852.752</u>	<u>-</u>	<u>722.683.899.358</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	295.965.428.199	219.614.066.300

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	257.589.878.454	266.768.153.430
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	90.000.000.000	-

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-DHDCD ngày 03/06/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch đầu tư dự án như sau:

- Dự án Siêu thị Xanh Đà Nẵng: Tổng Công ty không thực hiện đầu tư Dự án, giao cho Hội đồng Quản trị xem xét chuyển nhượng; Nguồn vốn đã phát hành cho dự án năm 2015 được bổ sung vào nguồn vốn lưu động cho Tổng Công ty.
- Dự án khu tổ hợp trung tâm Thương mại Dịch vụ và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA tại phường Mãn Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Đại hội đồng cổ đông thống nhất: Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án hoặc tìm đối tác để cùng hợp tác đầu tư Dự án hoặc xem xét chuyển nhượng Dự án; Giao cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22NQ/VNECO-HDQT ngày 16/08/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO (công ty con của Tổng Công ty). Lý do thoái vốn do Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

15-06
HÀN
Y T N
EM T
ISC
HOC

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh Bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	145.509.152.962	26.545.578.477	1.760.347.350	173.815.078.789	-	173.815.078.789
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.062.654.593	10.576.787.418	(1.119.729.725)	21.519.712.286	-	21.519.712.286
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.417.843.909	-	3.415.645.941	7.833.489.850	-	7.833.489.850
Tài sản bộ phận	557.898.377.925	393.589.778.435	159.659.220.232	1.111.147.376.592	-	1.111.147.376.592
Tài sản không phân bổ	-	-	-	465.505.091.597	-	465.505.091.597
Tổng tài sản	557.898.377.925	393.589.778.435	159.659.220.232	1.576.652.468.189	-	1.576.652.468.189
Nợ phải trả bộ phận	320.872.769.565	31.587.262.283	26.358.859.092	378.818.890.940	-	378.818.890.940
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	257.031.529.392	-	257.031.529.392
Tổng nợ phải trả	320.872.769.565	31.587.262.283	26.358.859.092	635.850.420.332	-	635.850.420.332

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	16.251.807.034	-
- Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Công ty con	96.000.000	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	916.111.532	-
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	2.787.003.307	433.639.116
- Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Công ty con	2.652.609.693	7.639.414.563
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	Công ty con	8.318.838.647	6.094.049.950
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	Công ty con	17.665.305.871	8.071.028.514
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	Công ty con	3.770.572.886	2.588.599.492
- Công ty TNHH Quản Lý dự án Core Asia	Công ty con	641.582.728	-
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	8.926.681.672	14.974.944.833
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	10.396.252.290	32.458.976.507
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	14.040.574.629	2.223.559.655
- Công ty CP Khai Toàn	Cổ đồng lớn	129.745.454	-
- Công ty CP Bảo Phước	Cổ đồng lớn	17.614.734	-
Nhận cổ tức			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	900.163.200	1.406.505.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	1.510.213.500	1.510.213.500
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	1.064.745.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	450.000.000	300.000.000
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	-	2.240.093.481
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	1.647.458.369	2.138.623.508
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	17.876.987.737	37.378.046.614
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	8.749.509.059	-
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	29.815.429.258	77.482.167.143
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	121.237.168.997	117.707.538.985

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	34.702.293	543.350.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	64.716.607	30.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	-	741.189.509
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	-	3.441.202.176
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	-	703.872.540
Phải thu khác dài hạn			
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Công ty con	28.473.192.555	33.415.497.201
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	6.771.030.090	14.451.119.017
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	9.848.289.705	20.594.428.482
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	-	21.062.489.201
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	2.281.406.367	2.998.456.203
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	Công ty con	526.981.500	874.503.051
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Công ty con	1.297.414.434	778.306.917
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	19.364.027.608	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	1.081.910.018	4.022.248.558
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	10.118.163.819	18.157.726.086
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	1.149.758.936	1.252.801.406
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	2.008.554.148	1.627.386.421

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.406.589.000	1.481.983.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

11105-G
HỘI NHẬP
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC
TP. HỒ CHÍ MINH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

	Mã số	Phân loại và trình	Đã trình bày trên
		bày lại	báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	349.629.107.826	312.251.061.212
Phải thu ngắn hạn khác	136	306.199.870.596	343.577.917.210
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	230.458.296.504	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123.435.235.736	353.893.532.240

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Quang Cần


Phan Anh Quang


Ngô Văn Cường

